TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ L** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/DS-ST
Ngày: 14/02/2019
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Huỳnh Bích Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Thành Ngôn**

2. Bà **Nguyễn Thị Tường Vi**

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông **Lê Quốc Trung -** Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Phú Hữu -** Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 257/2017/TLST-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp "hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2018/QĐXXST-DS, ngày 18 tháng 12 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST- DS, ngày 17 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1943; (có mặt)

Địa chỉ: Số 132/7B, đường C, khóm 5 phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bà Đặng Thùy M, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 132/7B đường C, khóm 5 phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Người đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Thùy M: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1943. Địa chỉ: Số 132/7B đường C, khóm 5 phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Theo giấy ủy quyền do văn phòng Công chứng H lập ngày 08/12/2017) (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc, sinh năm 1970; (vắng mặt)

Địa chỉ: Lô 3/F3 đường N, khóm B 5, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Triệu P, sinh năm 1964; (chồng bà T)

Địa chỉ: Lô 3/F3 đường N, khóm B 5, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Anh Võ Phúc H, sinh năm 1993; (con bà T)

Địa chỉ: Lô 3/F3 đường N, khóm B 5, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 02/10/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thùy M trình bày:

Năm 2013 đến năm 2015, bà Tcó vay tiền của vợ chồng ông C, bà nhiều lần với tổng số tiền vay là 134.000.000 đồng. Cụ thể:

- Ngày 01/01/2013: vay 10.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 16/3/2013: vay 4.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 03/5/2013: vay 10.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 14/7/2014: vay 60.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Cuối năm 2014: vay 40.000.000 đồng, không có viết biên nhận.
- Giữa năm 2015: vay 10.000.000 đồng, không có viết biên nhận nhưng được bà Tthừa nhận.

Từ khi vay đến nay, bà Tchỉ có đưa tiền "huê hồng" cho ông C nhiều lần tổng cộng 2.500.000 đồng. Ông C, bà M đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà Tkhông chịu trả.

Nay ông C, bà M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T, ông Phúc và cháu H liên đới trả số tiền 134.000.000 đồng. Theo biên bản hòa giải ngày 15/11/2018 thì ông C không yêu cầu tính lãi suất, nhưng đến ngày 20/11/2018 ông C có yêu cầu lãi tạm tính từ khi vay đến ngày 01/12/2018 là 52.819.400 đồng. Tổng cộng số tiền vốn, lãi là 186.819.400 đồng.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà và ông C quen biết nhau, có thời gian qua lại thân thiết với nhau nên ông C có cho bà T vay 03 lần tổng cộng 30.000.000 đồng (cho 03 lần: mỗi lần là 10.000.000 đồng), bà có viết biên nhận

nên bà đồng ý trả số tiền là 30.000.000 đồng. Bà T có đóng lãi 5%/tháng cho ông C nhưng đã lâu nên bà không nhớ cụ thể là bao nhiêu, nay bà cũng không yêu cầu xem xét lại phần lãi đã trả. Bà T cũng thừa nhận vào giữa năm 2015 bà có mượn 10.000.000 đồng để mua xe cho con là H, bà mượn vài ngày nên không có làm biên nhận, sau khi bà mượn vài ngày thì bà trả xong cho ông C nhận, khi mượn bà không có làm biên nhận nên khi trả bà cũng không có làm giấy tờ. Bà T cho rằng không còn nợ 10.000.000 đồng (mượn mua xe).

Đối với yêu cầu nguyên đơn đòi số tiền 134.000.000 đồng, bà T không thừa nhận. Việc bà T vay tiền ông C thì ông Phúc và H không có liên quan.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Triệu P (chồng bà T), ông Võ Phúc H (con bà T) trình bày: Không có ý kiến trình bày.

- Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu vợ chồng bà T, ông Phúc và cháu H phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền là 186.819.400 đồng (trong đó vốn 134.000.000 đồng và lãi tạm tính từ khi vay đến ngày 01/12/2018 là 52.819.400 đồng).

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh Tvà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Triệu P, anh Võ Phúc H vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Thanh T, ông Võ Triệu P, anh Võ Phúc H theo thủ tục chung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng:

Thẩm phán chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Hội đồng xét xử tiến hành các thủ tục từ khi khai mạc phiên tòa cho đến phần tranh tụng tại phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình đúng quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền vốn gốc là 84.000.000 đồng.

Về lãi suất: Ông C, bà M yêu cầu bà T trả tiền lãi từ ngày vay cho đến ngày 01/12/2018 (theo bảng tính lãi ngày 20/11/2018 tổng cộng là 52.819.400 đồng).Yêu cầu tính lãi suất ông C, bà M đối với bà T, ông Phúc là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất, quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thể hiện: Các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Ngày 11/5/2017, ông C và bà M có gửi giấy đòi nợ lần 1 cho bà T do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi của ông C, bà M đối với khoản tiền cho vay được tính từ ngày 11/5/2017 đến nay theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước. Ngoài ra còn phải trừ đi số tiền mà ông C đã nhận của bà Trúc.

Về trách nhiệm liên đới của ông Phúc: do nợ bà Tvay của ông C, bà M trong thời ký hôn nhân và việc vay tiền được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình do đó buộc bà Trúc, ông Phúc liên đới chịu trách nhiệm là đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị HĐXX xem xét, quyết định.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận nhưng được miễn do người cao tuổi, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thùy M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh Trúc, ông Võ Triệu P và anh Võ Phúc H thanh toán số tiền đã vay nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố L theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Triệu P và anh Võ Phúc H đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Triệu P và anh Võ Phúc H vẫn vắng mặt tại phiên tòa và tống đạt hợp lệ, được thể hiện trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Triệu P và anh Võ Phúc H không gây trở ngại cho việc xét xử;

Toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án đã được triệu tập hợp lệ, không thực hiện quyền cũng như không thực hiện đúng nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự, không có yêu cầu Tòa án giải quyết, không tranh chấp các vấn đề có liên quan trong vụ án, nên Hội đồng xét xử không xét đến. Căn cứ Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017; khoản 5 Điều 177, Điều 179, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Thanh Trúc; ông Võ Triệu P và anh Võ Phúc H.

[3] Về nội dung:

Theo các giấy tờ, tài liệu do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, cụ thể:

- Ngày 01/01/2013: vay 10.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 16/3/2013: vay 4.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 03/5/2013: vay 10.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.
- Ngày 14/7/2014: vay 60.000.000 đồng, có viết giấy mượn tiền.

Từ đó, nhận thấy tranh chấp hợp đồng vay giữa ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thùy M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh Tphát sinh trước thời điểm Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật do vậy áp dụng khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp này được điều chỉnh bởi Bộ luật dân sự 2005.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đối chiếu với chứng cứ đương sự cung cấp thể hiện trong hồ sơ, bà Nguyễn Thị Thanh T có vay của ông C, bà M với số tiền là 84.000.000 đồng (số tiền 4.000.000 đồng không phải là chữ viết của bà T nhưng có ký xác nhận phía sau số tiền này). Riêng số tiền 10.000.000 đồng bà T có vay vào giữa năm 2015 để mua xe cho con là H, tuy hai bên thừa nhận là có mượn, nguyên đơn không cung cấp được biên nhận và bị đơn trình bày đã trả rồi và cũng không có chứng cứ đã trả rồi. Do đó,

chưa đủ cơ sở buộc trách nhiệm trả nợ vay đối với số tiền 10.000.000 đồng này. Như vậy, giữa ông Nguyễn Văn C, bà Đặng Thùy M với bà Nguyễn Thị Thanh T có xác lập giao dịch dân sự về vay tài sản với nhau và được hai bên đương sự xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận với nhau. Hội đồng xét xử xem xét số tiền vay là 84.000.000 đồng là chứng cứ có thật.

***** Xét yêu cầu của ông C, bà M và trình bày của bà Tvề số tiền vốn gốc: Ông C, bà M yêu cầu bà Trúc, ông Phúc, anh H phải có trách nhiệm trả số tiền là 134.000.000 đồng. Căn cứ vào chứng cứ do ông C cung cấp (Giấy mượn tiền ngày 01/01/2013 và biên nhận ngày 14/7/2014 đã được kết luận giám định chữ viết, chữ ký theo kết luận số 195/KLGT-PC45, ngày 24/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang) chỉ chứng minh được số tiền bà Tcó vay tổng cộng là 84.000.000 đồng. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền là 84.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C, bà M về số tiền vốn là 84.000.000 đồng; Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông C, bà M về yêu cầu số tiền vốn là 50.000.000 đồng (cuối năm 2014 vay 40.000.000 đồng, không có biên nhận; giữa năm 2015 vay 10.000.000 đồng, không có biên nhận).

- Về lãi suất: Ông C, bà M yêu cầu bà T, ông P, anh H phải trả tiền lãi từ ngày vay cho đến 01/12/2018 (theo bản tính lãi ngày 20/11/2018 tổng cộng là 52.819.400 đồng).

* Xét yêu cầu tính lãi suất của ông C, bà M đối với bà T, ông T, anh H là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi suất, phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thể hiện:

Các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Ngày 11/5/2017, ông C và bà M có gửi giấy đòi nợ lần 1 cho bà T do đó yêu cầu tính lãi của ông C, bà M đối với khoản tiền cho vay được chấp nhận là 84.000.000 đồng.

Mức lãi suất được áp dụng tại thời điểm xét xử là lãi suất 0,75/%tháng và được tính toán cụ thể như: Từ ngày 11/5/2017 đến ngày 14/02/2019 là 21 tháng 03 ngày tiền lãi tính như sau:

84.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 21 tháng 03 ngày = 15.120.000 đồng.

Tổng số tiền vốn và lãi là: 84.000.000 đồng + 15.120.000 đồng = 99.120.000 đồng.

Đồng thời, ông C, bà M sẽ trả lại số tiền đã nhận 2.500.000 đồng "huê hồng" của bà Tđược trừ như sau:

99.120.000 đồng - 2.500.000 đồng = 96.620.000 đồng.

Do nợ của bà Tvay của ông C, bà M trong thời kỳ hôn nhân và việc vay tiền được thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yêu cầu gia đình do đó buộc bà T, ông P liên đới chịu trách nhiệm trả nợ này là đúng theo quy định của pháp luật tại điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà T, ông P có nghĩa vụ trả cho ông C, bà M số tiền vốn và lãi là 96.620.000 đồng.

[3] Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 01 phần và nguyên đơn ông C bà M đã nộp 1.530.000 đồng theo phiếu thanh toán bồi dưỡng giám định số 195/KLGT- PC54 ngày 06/7/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Giang, nên bà T và ông P phải có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí giám định chữ viết, chữ ký cho ông C, bà M số tiền 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

[4] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.831.000 đồng (số tiền phải trả 96.620.000 đồng x 5%). Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (do đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc trường hợp điểm d Điều 12 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016).

- Về số tiền vốn 50.000.000 đồng không được chấp nhận, nguyên đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận (do đương sự được miễn nộp tiền tạm ứng án phí thuộc trường hợp điểm d Điều 12 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016) nên nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và

bà Đặng Thùy M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận về tiền vốn 50.000.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 474, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 6, điểm d Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thùy M.

[1] Buộc bà Nguyễn Thị Thanh Tvà ông Võ Triệu P liên đới chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thùy M số tiền vốn và lãi là 96.620.000 đồng (chín mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

[2] Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Võ Triệu P phải có nghĩa vụ hoàn trả lại chi phí giám định chữ viết, chữ ký cho ông C, bà M với số tiền 1.530.000 đồng (một triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm d Điều 12 theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đặng Thùy M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Võ Triệu P phải chịu 4.831.000 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt, thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

[6] Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang (01);
- VKSND TP.L (02);
- THADS Tp.L (01);
- Các đương sự;
- Lưu VP (01);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Huỳnh Bích Tuyền